

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 15/2021/DS-ST

Ngày: 11/11/2021

V/v: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM - TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Tuất.

Ông Đặng Quang Hoạch.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Sùng A Tình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Kiều Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 227/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 206/2021/QĐST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2021 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử ngày 05/8/2021, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1957.**

Địa chỉ: Số 16, tổ 2, khu phố 5, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đ.

Bà H ủy quyền cho anh Trần Thanh T, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Số 63 K, phường 3, quận 4, thành phố H.

(văn bản ủy quyền ngày 24/8/2020).

- **Bị đơn: Anh Phạm Tấn L, sinh năm: 1983.**

HKTT: 81A/2, ấp 9/4, xã X, huyện T, tỉnh Đ.

Cư trú: Ấp 3, xã A, huyện T, tỉnh Đ.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm: 1986.

HKTT: 81A/2, ấp 9/4, xã X, huyện T, tỉnh Đ.

Cư trú: Ấp 3, xã A, huyện T, tỉnh Đ.

2. Công ty TNHH N.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tấn L.

Địa chỉ: Tổ 10, khu phố 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đ.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Tổ 10, khu phố 5, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đ.

(anh Tuấn, bà H có mặt; anh L, chị P, đại diện Công ty, người làm chứng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, các biên bản có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn - Đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày:

Từ khoảng tháng 4/2015 đến tháng 6/2016, anh Phạm Tấn L có đến gặp bà H nhiều lần để vay tiền với tổng số tiền cho vay là 1.233.800.000 đồng. Tất cả các khoản vay trên đều được 02 bên xác lập bằng giấy viết tay, cụ thể:

Vay 144.000.000 đồng theo biên nhận ngày 27/4/2015.

Vay 140.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 19/5/2015.

Vay 340.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 30/6/2015.

Vay 163.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 05/02/2016.

Vay 446.800.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 30/3/2016.

Trong 05 giấy vay tiền trên thì tại các giấy vay tiền ngày 19/5/2015, ngày 30/6/2015 và ngày 30/3/2015 tại phần bên vay có đóng dấu của Công ty TNHH N nhưng nội dung giấy vay tiền đều thể hiện người vay là anh Phạm Tấn L.

Từ khi vay tiền đến nay, anh L chưa trả cho bà H bất kỳ một khoản tiền nào. Bà H đã nhiều lần tìm anh L để đòi nhưng anh L luôn tìm cách trốn tránh. Nay bà H khởi kiện yêu cầu anh L và vợ là bà Nguyễn Thị Mỹ P cùng liên đới trả cho bà H số tiền 1.233.800.000 đồng và không yêu cầu trả lãi. Tại phiên tòa hôm nay, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chị P trả tiền mà chỉ yêu cầu anh L trả số tiền trên.

Đối với trình bày của anh L cho rằng đã thanh toán hết nợ bằng biên bản thanh lý hợp đồng kiêm giấy chuyển nhượng cổ phần ngày 15/02/2016, thì bà H không đồng ý, vì khoản vay này không liên quan đến các giấy nợ nêu trên.

- Tại biên bản làm việc và bản tự khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn và đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH N - anh Phạm Tấn L trình bày:

Các giấy vay tiền ngày 27/4/2015, 19/5/2015, 30/6/2015, 05/02/2015, 30/3/2015 đúng là chữ ký và chữ viết của anh và chỉ mình cá nhân anh vay, không liên quan đến vợ anh – chị Nguyễn Thị Mỹ P và Công ty TNHH N, việc đóng dấu Công ty TNHH N là do yêu cầu bà H nên mới đóng dấu. Tuy nhiên, các giấy vay sau là đòn nợ từ giấy vay trước, không phải các khoản vay riêng và đã giải quyết bằng biên bản thanh lý hợp đồng kiêm giấy chuyển nhượng cổ phần ngày 15/02/2016 (thực chất là chuyển nhượng máy móc sản xuất tạo xoắn để cản trừ nợ). Nên anh không còn nợ bà H và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị Mỹ P trình bày: Chị không biết về các khoản vay giữa anh L, Công ty TNHH N với bà Nguyễn Thị H, nên chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H buộc chị phải liên đới trả nợ cùng anh L.

Tại bản tự khai và biên bản làm việc có trong hồ sơ vụ án người làm chứng ông Nguyễn Xuân Đ trình bày:

Ông và anh L, bà H có mối quan hệ quen biết và kinh doanh chung. Vào ngày 19/5/2015 và ngày 27/4/2015, ông có làm chứng cho anh L vay bà H số tiền lần lượt là 140.000.000 đồng và 144.000.000 đồng và ông được biết đây là khoản vay của cá nhân anh L không liên quan đến Công ty TNHH N. Các giấy vay tiền trên cũng không liên quan đến hợp đồng vay tiền ngày 30/6/2015 ký giữa anh L, ông, bà H (theo đó số tiền bà H cho anh L và ông mượn là 1.020.000.000 đồng) và khoản vay này đã giải quyết xong bằng biên bản thanh lý hợp đồng kèm giấy chuyển nhượng cổ phần ngày 15/02/2016 (thực chất là chuyển nhượng máy móc sản xuất tạo xoắn đề cản trừ nợ).

Ông xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục hòa giải, quyết định xét xử, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên thời hạn chuẩn bị xét xử và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu chưa đảm bảo về thời hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện của bà H là có cơ sở vì anh L thừa nhận đây là nợ riêng của cá nhân anh và anh cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện đã thanh toán hết nợ, đối với yêu cầu chị P liên đới trả nợ thì tại phiên tòa nguyên đơn đã rút phần yêu cầu này nên đề nghị không xem xét. Anh L phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị H nộp đơn khởi kiện yêu cầu anh Phạm Tấn L, sinh năm: 1983, chị Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm: 1986, cư trú: Ấp 3, xã A, huyện T, tỉnh Đ phải trả cho bà số tiền là 1.233.800.000 đồng nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ là “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị H nộp đơn đúng trình tự thủ tục nên được thụ lý, giải quyết.

Anh Phạm Tấn L, chị Nguyễn Thị Mỹ P, Công ty TNHH N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do; người làm chứng ông Nguyễn Xuân Đ có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt.

Ông Vũ Văn V là chồng bà Nguyễn Thị H trình bày khoản tiền bà H yêu cầu anh L, chị P trả nợ là tiền riêng của bà H và ông xin vắng mặt trong quá trình giải

quyết vụ án. Nên Hội đồng xét xử không triệu tập ông Vũ Văn V tham gia tố tụng.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

Ngày 12/12/2019, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu anh Phạm Tấn L và vợ là chị Nguyễn Thị Mỹ P cùng liên đới trả cho bà số tiền 1.233.800.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị Hường, bà chỉ yêu cầu anh L trả số tiền nợ 1.233.800.000 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà H nhận thấy:

Căn cứ vào các giấy vay mượn tiền ngày 27/4/2015, 19/5/2015, 30/6/2015, 05/02/2015, 30/3/2016 thì bà H có cho anh L vay số tiền cụ thể như sau:

Vay 144.000.000 đồng theo biên nhận ngày 27/4/2015, thời hạn trả nợ 07/5/2015.

Vay 140.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 19/5/2015, không ghi thời hạn trả nợ, nhưng có ghi khi nào bà H có nhu cầu số tiền trên thì báo trước 15 ngày anh L sẽ hoàn trả.

Vay 340.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 30/6/2015, thời hạn trả nợ 30/12/2015.

Vay 163.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 05/02/2016, thời hạn trả nợ 05/3/2016.

Vay 446.800.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 30/3/2016, thời hạn trả nợ 30/9/2016.

Trong 05 giấy vay tiền trên thì tại các giấy vay tiền ngày 19/5/2015, ngày 30/6/2015 và ngày 30/3/2015 tại phần bên vay có đóng dấu của Công ty TNHH N nhưng nội dung giấy vay tiền đều thể hiện người vay là anh Phạm Tấn L.

Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án anh L cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy vay mượn tiền nêu trên là chữ ký, chữ viết của anh và chỉ cá nhân anh vay, không liên quan đến vợ anh – chị Nguyễn Thị Mỹ P và Công ty TNHH N, việc đóng dấu Công ty TNHH N là do yêu cầu bà H; đồng thời ông Đoàn cũng xác nhận việc có làm chứng đối với giấy vay tiền ngày 27/4/2015, ngày 19/5/2015.

Như vậy, anh L có vay tiền của bà H với số tiền theo các giấy vay tiền trên.

Quá trình thanh toán nợ, bà H cho rằng anh L chưa trả được khoản nào, còn anh L lại cho rằng các giấy vay sau là đòn nợ từ giấy vay trước, không phải các khoản vay riêng và đã giải quyết bằng biên bản thanh lý hợp đồng kiêm giấy chuyển nhượng cổ phần ngày 15/02/2016. Trình bày này của anh L là không có căn cứ vì bà H không thừa nhận, mặt khác trong các giấy vay tiền trên không có nội dung nào ghi về việc khoản vay sau là đòn nợ từ các giấy vay trước; đồng thời đối với khoản vay này anh L cho rằng đã thanh toán bằng hợp đồng chuyển nhượng tạo xoắn ngày 15/02/2016 là không có cơ sở vì theo giấy vay tiền ngày 30/6/2015 ký giữa anh L, ông Đoàn, bà H thì số tiền bà H cho anh L, ông Đoàn mượn là 1.020.000.000 đồng (thấp hơn khoản tiền vay bà H yêu cầu anh trả trong vụ án này), hơn nữa số tiền nợ 1.020.000.000 đồng được ông Đoàn và bà H thừa nhận đã thanh toán xong bằng hợp đồng ngày 15/02/2016 nêu trên, nên số tiền bà H yêu cầu anh L trả nợ không liên quan đến hợp đồng ngày 15/02/2016.

Như vậy, nợ đến hạn nhưng anh L không thanh toán nợ và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc đã thanh toán được số tiền nợ 1.233.800.000 đồng. Nên bà H yêu cầu anh L trả số tiền nợ trên là có căn cứ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc chị P (vợ anh L) phải cùng liên đới trả nợ số tiền trên thì tại phiên tòa bà H rút yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu anh L phải trả số tiền trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, anh L phải chịu án phí là 49.014.000 đồng.

Bà H là người cao tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 147, 220, 227, khoản 1 Điều 228, 264 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 478 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” với anh Phạm Tấn L.

1. Anh Phạm Tấn L phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 1.233.800.000 (một tỷ, hai trăm ba mươi ba triệu, tám trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với chị Nguyễn Thị Mỹ P.

3. Về án phí: Anh Phạm Tấn L phải chịu án phí sơ thẩm là 49.014.000 (bốn mươi chín triệu, không trăm mười bốn nghìn) đồng.

Bà H là người cao tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a

và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT, THA, VKS;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương